

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 160/2008/NQ-HĐND

Việt Trì, ngày 16 tháng 12 năm 2008

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu NSNN trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương;
phương án phân bổ ngân sách Nhà nước cấp tỉnh năm 2009.**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 60/2003/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 60/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2009; Quyết định số 2615/QĐ-BTC ngày 20 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2009;

Sau khi xem xét Tờ trình số 3446/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và thảo luận,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2009:

I. Dự toán thu, chi ngân sách năm 2009:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 1.250.000 triệu đồng, trong đó:

- Thu nội địa: 1.211.000 triệu đồng;
- Thu hoạt động xuất, nhập khẩu: 33.000 triệu đồng;
- Thu xổ số kiến thiết: 6.000 triệu đồng;

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 3.502.171 triệu đồng, trong đó:

- Các khoản thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 1.210.180 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 2.072.948 triệu đồng;
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang để thực hiện cải cách tiền lương: 19.043 triệu đồng;
- Dự kiến huy động đầu tư theo khoản 3, Điều 8, Luật Ngân sách Nhà nước: 200.000 triệu đồng.

3. Thu phản ánh qua ngân sách Nhà nước (Thu xổ số): 6.000 triệu đồng.

4. Tổng chi ngân sách địa phương: 3.502.171 triệu đồng, bao gồm:

- Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh: 1.109.888 triệu đồng;
- Chi ngân sách huyện: 1.428.026 triệu đồng;
- Chi thực hiện chương trình mục tiêu: 764.257 triệu đồng;
- Chi từ nguồn dự kiến huy động đầu tư theo khoản 3, Điều 8, Luật Ngân sách Nhà nước: 200.000 triệu đồng.

5. Phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh: 3.062.176 triệu đồng, trong đó:

a. Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh: 1.109.888 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 214.070 triệu đồng;
- Chi thường xuyên: 825.883 triệu đồng;
- Chi dự phòng ngân sách: 45.335 triệu đồng;
- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.200 triệu đồng;
- Chi thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn thu do HĐND tỉnh giao tăng so dự toán Trung ương giao năm 2009: 23.400 triệu đồng.

b. Chi bổ sung cân đối cho ngân sách huyện: 988.031 triệu đồng.

c. Chi thực hiện chương trình mục tiêu: 764.257 triệu đồng.

d. Chi từ nguồn dự kiến huy động đầu tư theo khoản 3, Điều 8, Luật Ngân sách Nhà nước: 200.000 triệu đồng.

6. Chi từ nguồn thu phản ánh qua NSNN (Thu xổ số): 6.000 triệu đồng.

(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo)

II. Các giải pháp chủ yếu:

1. Về thu ngân sách:

- Tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt các luật thuế, đặc biệt là Luật Quản lý thuế, từ đó đề ra các biện pháp nhằm khai thác tối đa các nguồn thu, trong đó chú trọng các nguồn thu lớn, có tiềm năng cho NSNN; có giải pháp nhằm khuyến khích thu hút đầu tư, giúp đỡ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh, từng bước phát triển, đóng góp nguồn thu ổn định và lâu dài cho NSNN.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến cho các đối tượng, các hộ sản xuất kinh doanh về chính sách pháp luật của Nhà nước, về nghĩa vụ, trách nhiệm nộp thuế đối với NSNN. Xử lý dứt điểm các khoản có nợ tồn đọng; đẩy mạnh công tác thanh

tra, kiểm tra, chống thất thu NSNN, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm chính sách thuế.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị tập trung chỉ đạo cơ quan Thuế, các ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn triển khai các biện pháp nhằm quản lý, khai thác tốt các nguồn thu trên địa bàn; đẩy mạnh quản lý thu đối với các khoản phí, lệ phí và thu khác ngân sách; củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn, tăng cường các biện pháp chống thất thu, xử lý nghiêm các trường hợp nợ đọng thuế theo quy định của pháp luật.

- Phần vượt thu ngân sách năm 2009 so dự toán ngân sách các cấp được hưởng theo quy định, phải sử dụng tối thiểu 50% để thực hiện cải cách tiền lương, số còn lại thực hiện bổ sung dự phòng ngân sách để phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hiệu quả thiên tai và xử lý các nội dung khác theo quy định. UBND các cấp xây dựng phương án sử dụng số tăng thu ngân sách cấp mình được hưởng, thống nhất ý kiến với Thường trực HĐND cùng cấp và báo cáo kết quả với HĐND cùng cấp tại kỳ họp gần nhất. Trường hợp số thu không đạt dự toán đã được HĐND quyết định, UBND cùng cấp xây dựng phương án điều chỉnh giảm chi tương ứng, cắt giảm hoặc hoãn, giãn những khoản thu chưa thực sự cấp thiết, báo cáo Thường trực HĐND cùng cấp xem xét, quyết định.

2. Về chi ngân sách:

- Duy trì chế độ nghiêm ngặt trong quản lý, chi tiêu ngân sách, gắn trách nhiệm của thủ trưởng đơn vị quản lý ngân sách với việc sử dụng ngân sách, tiết kiệm chi thường xuyên, nhất là chi hành chính dành nguồn cho đầu tư phát triển. Quản lý chặt chẽ các khoản chi tiêu, mua sắm trang thiết bị, tài sản theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức Nhà nước quy định, đẩy mạnh phân cấp, tự chủ trong chi tiêu ngân sách đối với các cơ quan, đơn vị được giao quyền về tự chủ tài chính, khoán chi hành chính. Chỉ bố trí hỗ trợ cho các nhiệm vụ thực sự cấp bách đột xuất phát sinh được cấp có thẩm quyền giao; cơ quan Tài chính, Kho bạc Nhà nước các cấp, theo chức năng, nhiệm vụ được giao có kế hoạch tổ chức thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát chi ngân sách, đảm bảo đúng tiêu chuẩn, chế độ hiện hành.

- Giải quyết các thủ tục về giải phóng mặt bằng, thủ tục về đầu tư nhằm đẩy nhanh công tác giải ngân, thanh quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngay từ đầu năm. Tăng cường công tác giám sát của các cơ quan dân cử, tổ chức chính trị xã hội và nhân dân đối với các khoản thu, chi ngân sách Nhà nước, kiểm tra giám sát việc thực hiện các công trình xây dựng cơ bản từ nguồn vốn đầu tư của Nhà nước, các khoản huy động, đóng góp của nhân dân, thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.

- Đối với nguồn dự phòng ngân sách, UBND các cấp quyết định sử dụng, định kỳ báo cáo Thường trực HĐND, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.

- UBND tỉnh căn cứ mức phân bổ tại Nghị quyết này, giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc cấp tỉnh; nhiệm vụ thu, chi và mức bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho các huyện, thành, thị.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết;

- Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khóa XVI, kỳ họp thứ mười lăm thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2008.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Ngô Đức Vượng

HĐND TỈNH PHÚ THỌ

Phụ biểu số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2009

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2009
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.250.000
1	Thu nội địa ⁽¹⁾	1.211.000
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	33.000
3	Thu phản ánh qua NSNN (từ nguồn thu xổ số)	6.000
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.502.171
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	1.210.180
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.210.180
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ (%)	
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.072.948
	- Thu từ nguồn bổ sung cân đối NSDP	945.158
	- Thu từ nguồn bổ sung có MT từ NSTW	911.343
	- Bổ sung để thực hiện tiền lương tối thiểu và các chính sách bổ sung có mục tiêu năm 2009	216.447
3	Thu kết dư ngân sách năm 2007	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang để thực hiện cải cách tiền lương theo chế độ quy định	19.043
5	Thu chuyển nguồn chuyển nhiệm vụ chi từ năm trước sang	
6	Dự kiến huy động đầu tư theo Khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN	200.000
C	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.502.171
1	Chi đầu tư phát triển (Bao gồm cả chi hỗ trợ doanh nghiệp)	361.670
2	Chi thường xuyên ⁽²⁾	2.083.294
3	Dự kiến chi từ nguồn huy động đầu tư theo Khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN	200.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200
5	Chi dự phòng ngân sách	68.350
6	Chi thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn do HĐND tỉnh giao thu tăng so với dự toán Trung ương giao	23.400
7	Chi từ nguồn kết dư, chuyển nguồn từ năm 2007 sang năm 2008	
8	Chi thực hiện các CT MTQG, 135, trồng mới 5 triệu ha rừng và một số chương trình, dự án, nhiệm vụ khác	764.257

Ghi chú:

(1): Không bao gồm thu phạt an toàn giao thông, được thực hiện theo Thông tư số 89/2007/TT-BTC ngày 25/7/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thu, nộp tiền phạt, quản lý và sử dụng tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

(2): Dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2009 đã bao gồm nguồn 10% tiết kiệm và 35-40% thu để lại thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

HĐND TỈNH PHÚ THỌ

Phụ biểu số 02

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2009*Đơn vị tính: Triệu đồng.*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2009
	TỔNG CÁC KHOẢN THU TRÊN ĐỊA BÀN	1.250.000
I	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	1.211.000
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	270.000
2	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	130.000
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	75.000
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	328.000
5	Lệ phí trước bạ	48.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-
7	Thuế nhà đất	14.500
8	Thuế thu nhập cá nhân	26.000
9	Thu phí xăng dầu	37.000
10	Thu phí và lệ phí	30.000
-	<i>Phí và lệ phí Trung ương</i>	<i>600</i>
-	<i>Phí và lệ phí địa phương</i>	<i>29.400</i>
11	Thu chuyển quyền sử dụng đất	-
12	Tiền sử dụng đất	200.000
13	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	27.500
14	Thu khấu hao CB nhà	-
15	Các khoản thu tại xã	8.000
16	Thu khác Ngân sách	17.000
II	Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế VAT hàng nhập khẩu do Hải quan thu	33.000
III	Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN	6.000
	- Thu xổ số kiến thiết	6.000
	TỔNG THU NSDP	3.508.717
A	Các khoản thu cân đối NSDP	3.508.717
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	1.210.180

	- Các khoản thu 100%	1.210.180
	- Thu phân chia tỷ lệ phần trăm (%)	
2	Thu bổ sung từ NSTW	2.072.948
	- Thu từ nguồn bổ sung cân đối NSDP	945.158
	- Thu từ nguồn bổ sung có MT từ NSTW	911.343
	- Bổ sung để thực hiện tiền lương tối thiểu và các chính sách bổ sung có mục tiêu năm 2009	216.447
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang để thực hiện cải cách tiền lương theo chế độ quy định	19.043
4	Thu chuyển nguồn chuyển nhiệm vụ chi từ năm trước sang	
5	Thu kết dư ngân sách năm 2007	-
6	Dự kiến thu huy động đầu tư xây dựng CSHT theo Khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN	200.000
B	Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN	6.000
	- Thu xổ số kiến thiết	6.000

HĐND TỈNH PHÚ THỌ

Phụ biểu số 03

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2009

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2009
A	Ngân sách cấp tỉnh	
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	3.062.176
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	770.185
-	Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	511.780
-	Các khoản thu phân chia phần ngân sách tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	258.405
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.072.948
	- Thu từ nguồn bổ sung cân đối NSDP	945.158
	- Thu từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW	911.343
	- Bổ sung để thực hiện tiền lương tối thiểu và các chính sách bổ sung có mục tiêu năm 2009	216.447
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang để thực hiện cải cách tiền lương theo chế độ quy định	19.043
4	Dự kiến huy động đầu tư theo Khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN	200.000
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	3.062.176
1	Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh	1.109.888
2	Chi thực hiện chương trình mục tiêu	764.257
3	Chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện	988.031
4	Dự kiến chi từ nguồn huy động đầu tư theo Khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN	200.000
B	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (bao gồm NS cấp huyện và NS xã, phường, thị trấn)	
I	Nguồn thu ngân sách huyện (bao gồm cả NS xã, phường, thị trấn)	1.428.026
1	Thu từ ngân sách hưởng theo phân cấp	439.995
-	Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	168.000
-	Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	271.995
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	988.031
II	Chi ngân sách cấp huyện (bao gồm NS cấp huyện và NS cấp xã, phường, thị trấn)	1.428.026

HĐND TỈNH PHÚ THỌ

Phụ biểu số 04

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2009

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2009
	Tổng Chi NSDP (A + B + C + D)	3.508.171
A	Chi cân đối NSDP	2.737.914
I	Chi đầu tư phát triển	361.670
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	158.800
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	200.000
	+ Chi đầu tư XD CB	180.000
	+ Chi thực hiện xây dựng hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	20.000
3	Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ	2.870
II	Chi thường xuyên⁽¹⁾	2.083.294
1	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách (đã bao gồm trợ giá điện ảnh miền núi)	11.362
2	Chi sự nghiệp kinh tế	261.649
3	Chi sự nghiệp văn hóa	1.356.745
	- Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	903.438
	+ Chi sự nghiệp giáo dục	827.624
	+ Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	75.814
	- Chi sự nghiệp y tế	251.358
	- Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	13.040
	- Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	43.141
	- Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	11.523
	- Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	12.867
	- Chi đảm bảo xã hội	121.378
4	Chi Quản lý hành chính	409.943
5	Chi an ninh - quốc phòng địa phương	27.536
6	Chi khác ngân sách	12.059
7	Dự kiến các khoản chi phát sinh	4.000
III	Chi dự phòng ngân sách	68.350
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200
V	Chi thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn thu do HĐND tỉnh giao tăng so với dự toán Trung ương giao	23.400
VII	Dự kiến chi từ nguồn huy động đầu tư theo Khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN	200.000
B	Chi thực hiện các CT MTQG, 135, trồng mới 5 triệu ha rừng và một số	764.257
C	Các khoản chi được quản lý qua NSNN	6.000
	- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	6.000
D	Chi từ nguồn kết dư và chuyển nguồn năm 2007 sang năm 2008	

Ghi chú: (1) Dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2009 đã bao gồm nguồn 10% tiết kiệm và 35 - 40% thu để lại thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

HĐND TỈNH PHÚ THỌ

Phụ biểu số 06

**SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH
CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2009**

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Huyện, thành, thị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp	Dự toán chi ngân sách huyện	Số bổ sung từ NS cấp tỉnh cho NS huyện
1	Việt Trì	180.900	180.755	212.145	31.390
2	Phú Thọ	37.050	36.210	84.084	47.874
3	Phù Ninh	41.600	47.720	89.557	41.837
4	Lâm Thao	32.110	32.330	86.575	54.245
5	Đoan Hùng	27.500	26.440	112.570	86.130
6	Thanh Ba	25.660	29.640	105.192	75.552
7	Hạ Hòa	17.990	16.570	118.190	101.620
8	Tam Nông	15.040	13.880	83.742	69.862
9	Thanh Thủy	15.340	14.360	78.837	64.477
10	Cẩm Khê	15.450	13.960	119.933	105.973
11	Yên Lập	9.410	9.510	98.176	88.666
12	Thanh Sơn	15.740	15.220	133.220	118.000
13	Tân Sơn	3.710	3.400	105.805	102.405
Cộng		437.500	439.995	1.428.026	988.031

HĐND TỈNH PHÚ THỌ

Phụ biểu số 07

**CHI TỪ NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT THEO
NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI NĂM 2009***Đơn vị tính: Triệu đồng.*

STT	Tên công trình, dự án	Kế hoạch năm 2009
1	Hỗ trợ kinh phí xây dựng, cải tạo và sửa chữa trạm y tế xã (trong đó trạm y tế phường Thanh Miếu: 500 triệu đồng)	1.500
2	Bổ sung nguồn thực hiện chương trình kiên cố hóa trường, lớp học	1.200
3	Hỗ trợ kinh phí thanh toán nợ xây dựng một số trường, lớp học	3.300
	Bao gồm:	
	- Trường THCS Sơn Dương - huyện Lâm Thao	500
	- Trường THCS Vô Tranh - huyện Hạ Hòa	350
	- Trường THCS Quang Húc - huyện Tam Nông	500
	- Nhà điều hành trường tiểu học Văn Lung - thị xã Phú Thọ	500
	- Nhà điều hành trường THCS Tam Thanh - huyện Tân Sơn	500
	- Trường tiểu học Tam Sơn - huyện Cẩm Khê	500
	- Trường tiểu học Sơn Tình - huyện Cẩm Khê	450

S T T	Nội dung	Tổng cộng	Việt trì	Phú Thọ	Phù Ninh	Lâm Thao	Đoan Hùng	Thanh Ba	Hạ Hòa	Tam Nông	Thanh Thủy	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Sơn	Tân Sơn
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	437.500	180.900	37.050	41.600	32.110	27.500	25.660	17.990	15.040	15.340	15.450	9.410	15.740	3.710
1	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	137.500	60.500	7.600	15.000	6.700	13.500	7.500	7.300	3.400	3.400	3.400	3.600	5.300	600
	Thu từ DN ngoài QĐ	105.500	47.350	4.600	13.200	5.200	10.800	5.300	5.800	2.400	2.400	1.800	2.000	4.300	350
	Thu từ các hộ KD cá thể	32.000	13.150	3.000	1.800	1.500	2.700	2.200	1.500	1.000	1.000	1.600	1.600	1.000	250
2	Thuế thu nhập cá nhân	8.000	5.000	800	500	400	400	200	100	150	150	50	100	200	10
3	Thu tiền sử dụng đất	164.000	60.000	20.000	12.000	13.000	7.000	11.000	6.000	8.000	8.000	8.000	3.000	6.000	2.000
4	Thuế nhà đất	14.500	7.000	1.600	800	1.110	400	890	740	640	300	640	240	450	30
5	Tiền thuê đất	27.500	15.350	800	6.300	4.200	150	270	50	60	90	60	20	90	20
6	Lệ phí trước bạ	48.000	24.000	2.950	3.700	3.600	2.850	2.200	1.500	1.800	1.100	1.800	1.100	1.300	500
7	Thu phí và lệ phí	20.000	5.350	2.500	2.000	800	1.700	1.500	1.000	500	1.100	500	700	1.800	50
	Trong đó phí chợ	4.000	3.200	800											
8	Thu hoa lợi công sản	8.000	1.000	200	400	1.900	600	700	400	600	600	600	200	400	200
9	Thu khác ngân sách	10.000	2.700	600	900	400	900	1.400	900	400	600	400	450	200	300
B	THU ĐIỀU TIẾT NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH THỊ ĐƯỢC HƯỞNG (ĐÃ BAO GỒM NS CẤP XÃ)	439.995	180.755	36.210	47.720	32.330	26.440	29.640	16.570	13.960	14.360	13.960	9.510	15.220	3.400
1	Thu điều tiết từ các khoản thu trên địa bàn:	364.695	141.755	33.210	35.120	28.730	22.480	22.440	15.070	13.930	13.580	13.930	8.310	13.420	3.370
2	Thu điều tiết các khoản do Cục thuế tỉnh quản lý thu:	75.300	39.000	3.000	12.600	3.600	3.960	7.200	1.500	600	780	30	1.200	1.800	30

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2009

Đơn vị tính : Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	CHI THUƯỜNG XUYÊN THEO LĨNH VỰC																					Các khoản thu		
		Tổng số	Chia ra			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	NN	Lâm nghiệp	Thủy lợi	Giao thông	TN	Nguồn làm lương		Ngân sách cấp	
			Định mức	Nghiệp vụ	Tăng lương																	10%TK			35-40%
	TỔNG CỘNG	739.999	252.055	378.324	109.620	85.699	35.872	15.548	158.532	65.474	246.938	24.567	7.355	6.301	15.411	13.040	20.820	3.413	3.940	19.600	17.579	24.322	11.179	704.498	245.295
1	CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ CỦA TỈNH	559.559	252.055	197.924	109.620	72.949	17.657	12.639	135.668	57.474	154.826	16.657	7.155	6.301	15.411	13.040	10.380	3.413	3.940	14.600	17.579	18.367	11179	530.053	245.295
1	Văn phòng UBND tỉnh	8.741	2.120	5.856	765	8.741																537		8.204	
+	Chi định mức (Có TTLTTT)	3.741	2.210	856	765	3.741																72		3.669	
+	Chi các hoạt động kiểm tra + chỉ đạo của ủy ban	500		500		500																50		450	
-	Chi hoạt động của Thường trực UBND tỉnh,	2.000		2.000		2.000																200		1.800	
-	Hoạt độngTTLT và khác	700		700		700																35		665	
-	Hoạt động công báo	800		800		800																80		720	
-	Chi phục vụ cảnh quan môi trường khu vực UBND tỉnh	1.000		1.000		1.000																100		900	
2	Văn phòng HĐND tỉnh.	5.012		3.508	448	5.012																262		4.750	
+	Chi định mức	1.422			366	1.422																38		1384	
+	Chi nghiệp vụ	3.590		3.508	82	3.590																224		3.366	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND tỉnh	267		185	82	267																		267	
-	Phụ cấp kiêm nhiệm đại biểu HĐND tỉnh	122		122		122																		122	
-	Các kỳ họp HĐND tỉnh	350		350		350																		350	
-	Hỗ trợ đoàn đại biểu quốc hội	400		400		400																		400	
-	Chi hoạt động 3 ban của HĐND Tỉnh	210		210		210																		210	
-	Chi nghiệp vụ HĐND	1.011		1.011		1.011																101		910	
-	Chi hội nghị HDND và hoạt động giám sát	330		330		330																33		297	
-	Chi hoạt động của Thường trực HĐND tỉnh	900		900		900																90		810	
3	Sở kế hoạch đầu tư	3.027	1.716	750	561	3.027																143		2.84	
+	Chi định mức biên chế	2.277	1.716		561	2.277																68		2.208	
+	Chi nghiệp vụ + Hỗ trợ kinh phí tổng hợp, in ấn tài liệu phục vụ	750		750		750																75		675	
	Nhiệm vụ của tỉnh																								
4	TT tư vấn và xúc tiến đầu tư	254	208		46	254																6		248	
+	Chi định mức biên chế	254	208		46	254																6		148	
5	Sở KHCN	13.890	980	12.640	270	1.250										12.640						1.288		12.602	
*	Chi định mức biên chế	1.250	980		270	1.250																24		1.226	
*	Chi nghiệp vụ	12.640		12.640												12.640						1.264		11.376	
+	Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	7.664		7.664												7.664						766		6.898	
+	Chi các hoạt động sự nghiệp khoa học công nghệ	4.476		4.476												4.476						448		4.028	
-	Quản lý khoa học và thống kê khoa học công nghệ	216		216												216						22		194	
-	Quản lý CN , sở hữu trí tuệ , an toàn và bức xạ hạt nhân	110		110												110						11		99	
-	Hỗ trợ hoạt động khoa học công nghệ (ngành , huyện)	600		600												600						60		540	
-	Thanh tra khoa học và công nghệ	90		90												90						9		81	
-	Đào tạo HTQT về KHCN	300		300												300						30		270	
-	Bổ sung thiết bị KHCN	200		200												200						20		180	
-	Hoạt động ứng dụng , chuyển giao tiến bộ KH&CN	140		140												140						14		126	
	Hoạt động tin học và thông tin KHCN	320		320												320						32		288	
	Thực hiện kế hoạch áp dụng hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn TCNV ISO 9001:2000 và các hạt động của các cơ quan KHNN tỉnh Phú Thọ	2.000		2.000	110											2.000						200		1.800	
-	Trang thiết bị đo lường cấp huyện	200		200	110											200						20		180	
-	Quản lý tiêu chuẩn đo lường chất lượng	300		300												300						30		270	
+	Quỹ phát triển KH&CN của tỉnh	500		500												500						50		450	

Số 34 + 35 - 20 - 12 - 2008

CỘNG BẢO

31

6	Lien hiệp Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh	933	423	400	110											400							11		922	
+	Chi định mức 03 BC QLNN; 12BC SN	533	423		110																	11		522		
	Chi hỗ trợ nghiệp vụ khoa học: Chi hoạt động tư vấn, phân biện và giám định; tuyên truyền phổ biến kiến thức; xuất bản tập san khoa học; các hội thi... theo các kết luận của Tỉnh ủy																									
+		400		400																				400		
7	Chi cục đo lường	611	490		121	611																27	15	569	39	
+	Chi định mức biên chế	611	490		121	611																27	15	569	39	
8	Chi cục Thú y	4.047	1.799	1.620	655	682										3.392						192		3.882	385	
+	Chi định mức biên chế	682	525		157	682																12		670		
+	Trạm thú y các huyện	1.172	1.274		498	-			-	-	-	-	-	-	-	1.772	-	-	-	-	-	18		1.754	0	
-	Chi định mức+ Phụ cấp ưu đãi ngành	1.172	1.274													1.772						18		1.754		
+	Phòng chống dịch diện rộng	1.000	0	1.000												1.000						100		900		
+	Hỗ trợ sửa chữa Văn phòng Chi cục Thú y	500		500												500						50		450		
+	Chi hoạt động nghiệp vụ tuyên truyền	120	0	120												120						12		108		
9	Chi cục Bảo vệ thực vật	2.185	1.430	300	455	535										1.650						74		2.111	11	
+	Chi định mức biên chế	535	420		115	535										1.350						21		515		
+	Trạm bảo vệ thực vật các huyện	1.650	1.010	300	340											300						53		1.597		
	Chi định mức+ ưu đãi ngành	1.350	1.010		340											350						38		1.312		
	Chi hoạt động phòng trừ sâu bệnh+	300	0	300																		15		285	100	
10	Sở Nông nghiệp PTNT	2.087	1.287	350	441	1.728										350						83		1.995		
+	Chi định mức biên chế	1.728	1.287		441	1.728												3.940				48		1.680		
+	Hỗ trợ báo cáo tiến độ SX NN	350	0	350																		35		315		
11	Chi cục PCLB và QL đê	4.444	1.113	2.920	441	504												3.640				328		4.117		
+	Chi định mức biên chế	504	385		119	504												1.020				16		488		
+	Chi nghiệp vụ	3.640	728	2.620	292													2.620				281		3.359		
-	Đội quản lý đê +Hạt QL đê Tam Thanh	1.020	728		292													300				19		1.001		
-	Tu bổ đê, kê cống và chống hạn	2.620		2.620																		262		2.358		
	Phòng chống lụt bão (T do chi cho Ban CD Phòng chống LB)	300		300																		30		270		
12	Sở Nội Vụ	2.168	1.353	400	415	2.168																99		2.069		
+	Chi định mức biên chế	1.768	1.353		415	1.768																59		1.709		
	Chi nghiệp vụ (Có chi thăm hỏi các chức sắc tôn giáo: 100 triệu đồng)	400		400		400																40		360		
13	Thanh tra tỉnh	1.890	1.363	-	526	1.890																28		1.861		
	Chi định mức biên chế	1.780	1.254		526	1.780																28		1.752		
	Phụ cấp ưu đãi ngành	109	109		109																			109		
14	Chi cục dân số	5.480	3.591	794	1.095				-	-	5.480											128		5.352		
*	Văn phòng Chi cục	1.770	770	794	206						1.770											69		1.701		
+	Chi theo định mức biên chế	976	770		206						976											39		937		
+	Chi nghiệp vụ	300		300							300											30		270		
	Hỗ trợ trợ thù lao cộng tác viên(3.230 CTVx5.000dx12tháng)																									
-		194		194							194														194	
+	Hỗ trợ mua sắm + sửa chữa tài sản + xe ô tô	300		300							300														300	
*	Trung tâm dân số các huyện, thành, thị	3.709	2.821		888						3.709											59		3.650		
	TP Việt Trì	282	217		65						282											5		277		
	TX Phú Thọ	278	217		61						278											5		272		
	Huyện Đoan Hùng	278	217		61						278											5		273		
	Huyện Hạ Hòa	289	217		72						289											4		284		
	Huyện Thanh Ba	290	217		73						290											4		286		
	Huyện Cẩm Khê	278	217		61						278											5		273		
	Huyện Phú Ninh	290	217		73						290											4		286		
	Huyện Lâm Thao	277	217		60						277											5		272		
	Huyện Tam Nông	291	217		74						191											4		287		
	Huyện Thanh Thủy	288	217		71						288											4		284		
	Huyện Yên Lập	298	217		81						298											3		294		
	Huyện Thanh Sơn	285	217		68						285											5		281		
	Huyện Tân Sơn	285	217		68						285											5		281		
15	Sở Tài chính	3.811	2.274	800	737	3.811															0	121		3.689		
	Chi định mức biên chế	2.915	2.718		737	2.915																41		2.873		
+	Phụ cấp ưu đãi Thanh tra	96	96			96																		96		
+	Triển khai thực hiện dự án TABMIT	200		200		200																20		180		
+	Thông báo giá vật liệu hàng tháng	100		100		100																10		90		

32

39

39

385

0

100

CONG BAO

Số 34 + 35 - 20 - 12 - 2008

32

CÔNG BẢO

Số 34 + 35 - 20 - 12 - 2008

+	Chi nghiệp vụ	500		500		500													50		450		
16	TT thông tin TV TS và DV Tài chính	188	156		32	188													5	10	173	400	
+	Định mức theo biên chế	188	156		32	188													5	10	173	400	
17	Sở Công thương	2.728	1.815	300	613	2.728													64		2.664		
+	Chi định mức biên chế	2.428	1.815		613	2.428													34		2.394		
+	Chi nghiệp vụ	300		300		300													30		270		
18	Trung tâm khuyến công	2.699		2.641	58	2.058			641										253	8	2.438	36	
+	Chi biên chế khuyến công	358		300	58	358													19	8	331	36	
+	Chi sự nghiệp khuyến công	1.700		1.700		1.700													170		1.530		
+	Kinh phí đào tạo	641		641				641											64		577		
19	Sở Xây dựng	1.887	1.320	100	467	1.887													56	143	1.688	300	
+	Chi định mức biên chế	1.787	1.320		767	1.887													46	143	1.598	300	
+	Chi nghiệp vụ	100		100		100													10		90		
20	TT quy hoạch và kiểm định CLXD	209	156		53	209													3	23	183	50	
21	Sở Giao thông vận tải	16.900	1.716	14.600	584	2.300												14.600	0	794	340	15.766	7.145
+	Chi định mức biên chế	2.300	1.716		584	2.300													64		2.236		
+	Duy tu sửa chữa TX đường tỉnh 730km x 20	14.600		14.600														14.600		730		13.870	
22	Sở T pháp.	1.559	1.112	100	337	1.559													60	31	1.468	71	
	Chi định mức theo biên chế	1.459	1.112		337	1.459													50		1.409		
+	Hỗ trợ KP hoạt động	100		100		100													10		90		
23	Sở Y tế	11.637	1.188	10.000	449				11.637										1.036		10.601		
+	Chi định mức theo biên chế	1.637	1.188		449				1.637										36		1.601		
+	Đào tạo bác sỹ xã và sau ĐH:	1.000		1.000					1.000										100		900		
+	Nghiệp vụ ngành+ các đơn vị tính	5.000		5.000					5.000										500		4.500		
+	Phòng chống dịch ngành y tế	4.000		4.000					4.000										400		3.600		
24	Sở Giáo dục	13.924	1.683	11.500	741			13.924											757		13.167		
+	Chi định mức theo biên chế	2.424	1.683		741			2.424											32		2.392		
+	Chi nghiệp vụ ngành (Thi TN, bồi dưỡng học sinh giỏi, các nghiệp vụ chuyển mônphục vụ giảng dạy, ban chỉ đạokiến cô hóa trường lớp...)	6.500		6.500				6.500											325		6.175		
+	Bổ sung sách thiết bị trường học theo TT 30 và đưa công nghệ thông tin vào trường học	3.000		3.000				3.000											300		2.700		
+	Đào tạo trên chuẩn cho giáo viên	500		500				500													500		
+	Học bổng cho học sinh THPT đạt giải theo qui định của tỉnh:	500		500				500													500		
+	Chi khác giáo dục	1000		1.000															100		900		
25	Sở Tài nguyên và môi trường	17.024	1.683	14.797	544	2.227	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.797	1.252	100	15.672	1.780
+	Chi định mức theo biên chế	2.227	1.683	-	544	2.227													68	100	2.059	1.780	
+	Chi nghiệp vụ	14.797		14.797															14.797	1.184		13.613	
-	Trang thông tin	150		150															150	15		135	
-	Đăng ký thống kê, lập HSDC-Cấp GCNQSDDD, chỉnh lý	1.200		1.200															1.200	120		1.080	
-	Đánh giá phân hạng đất	1000		1.000															1.000	100		900	
-	Quy hoạch sử dụng đất VT , TXPT	400		400															400			400	
-	Kiểm kê đất các tổ chức theo CT31/CT-TTg(trong đó thu hồi tạm ứng 2008: 2 tỷ đồng)	3.642		3.642															3.642	164		3.478	
-	Điều chỉnh, chỉnh lý sau dồn đổi ruộng đất	300		300															300	30		270	
-	Khảo sát khoanh định khu vực khoáng sản Giai đoạn 2	260		260															260			260	
-	Điều tra, đánh giá tài nguyên trữ lượng cát sỏi Sông Lô	200		200															200			200	
-	Khảo sát khoanh định các khu vực cấm khai thác	100		100															100	10		90	
-	Các hoạt động quản lý khoáng sản	50		50															50			50	
-	Xây dựng dự án về nước, khí tượng thủy văn	150		150															150	15		135	
-	Các hoạt động quản lý TN nước – KTTV	50		50															50			50	
-	Đo đạc địa chính	3.000		3.000															3.000	300		2.700	
-	Chính lý và in bản đồ hành chính tỉnh, huyện	300																	300	30		100	
-	Quản lý thu thập, xử lý thông tin tài nguyên và môi trường	200																	200	20		270	
-	Chi các hoạt động môi trường	200																	200	20		180	

SỐ BẢNG 35-20-12-2008

CÔNG BÁO

33

[illegible]

[illegible]

-	Hỗ trợ chi các hoạt động nghiệp vụ	340		1.030			340													34		306	
-	Chi trợ cấp , thăm viếng các đối tượng của BHYTU quân lý	150		-			150															150	
51	Ban Tuyên giáo	2.300	924	1.030	346		2.300													67		1.233	
+	Chi theo định mức biên chế:	1.270	924	500	346		1.270													29		1.241	
+	Chi nghiệp vụ	1.030		50			1.030													38		992	
-	Chi thông tin sinh hoạt chi bộ, tuyên truyền viên	500		100			500															500	
-	Chi bản tin dân tộc miền núi và dân vận	50		100			50															50	
	Chi hoạt động trung tâm thông tin , tập huấn BCY, TTV	100		280			100															100	
	Chi học tập tâm gương đạo đức Hồ Chí Minh	100		350	372															10		90	
-	Hỗ trợ chi các hoạt động nghiệp vụ	280		-	372		280													28		252	
52	Ủy ban kiểm tra tỉnh uỷ	1.708		350			1.708													44		1.664	
+	Chi theo định mức biên chế:	1.247	987	-	372		1.247													19		1.227	
+	Ưu đãi ngành	112	875		372		112															112	
+	Chi nghiệp vụ	350	112	350			350													15		325	
	Chi phục vụ các đoàn kiểm tra của Tỉnh uỷ ,XD cuốn kỷ yếu của ngành KT đảng tỉnh , Bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm tra giám sát cho xã , phòng , thị trấn	100		100			100															100	
-	Hỗ trợ chi các hoạt động nghiệp vụ	250		250			250													25		225	
53	Ban Dân vận	1.006	525	300	181		1.006													34		972	
+	Chi theo định mức biên chế:	706	525	-	181		706													19		687	
+	Chi nghiệp vụ	300		300			300													15		285	
-	Chi bản tin dân tộc , miền núi và dân vận	50		50			50															50	
-	Ban chỉ đạo	100		100			100															100	
-	Hỗ trợ chi các hoạt động nghiệp vụ	150		150			150													15		135	
54	Bảo Phú Thọ	3.154	1.386	1.325	443		3.154													190		2.964	
+	Chi theo định mức biên chế:	1.829	1.386	-	443		1.829													57		1.772	
+	Chi nghiệp vụ	1.325		1.325	-	-	1.325	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	133		1.193	
-	Chi nhuận bút Báo Phú thọ + báo điện tử+ báo biểu LD nghỉ hưu	1.325		1.325			1.325													133		1.193	
55	Đảng uỷ cơ quan ĐC Đảng tỉnh	1.595	681	672	242		1.595													43		1.552	
+	Chi theo định mức biên chế:	907	665	-	242		907													22		885	
+	Phụ cấp ưu đãi ngành	16	16																			16	
+	Chi nghiệp vụ	672		672			672													21		651	
-	Khen thưởng Đảng bộ trong sạch vững mạnh	40		40			40															40	
-	Kinh phí hoạt động ban chỉ đạo cơ quan văn hóa	20		20			20													2		18	
-	Kinh phí biên soạn cuốn lịch sử Đảng bộ ĐC đảng	100		100			100															100	
-	Hỗ trợ chi các hoạt động nghiệp vụ Đảng	160		160			160													16		144	
-	Hỗ trợ các nghiệp vụ CCB	30		30			30													1		29	
-	Hỗ trợ các nghiệp vụ Đoàn Thanh niên	40		40																2		38	
-	Chi kinh phí còn nợ từ năm 2006 trở về trước	132		132																		132	
-	Hỗ trợ mua sắm + sửa chữa TSCĐ	150		150			150															150	
56	Ban Bảo vệ sức khoẻ	2.847	1.035	1.500	339		-				2.847									176		2.698	
+	Chi định mức theo biên chế	1.224	885	-	339						1.224									26		1.198	
+	Chi khám sức khoẻ định kỳ + mua bổ sung thiết bị KB	300		300							300									30		270	
+	Chi phụ cấp u đãi ngành	150	150	-							150											150	
+	Hỗ trợ tiền thuốc + Môi giáo sư hội chuẩn	500		500							500											450	
+	Chi nghiệp vụ(tiền thuốc chữa bệnh và 100 triệu đồng mua thiết bị)	700		700							700									70		630	
57	Đảng bộ khối các doanh nghiệp	1.261	681	390	190		1.261													66		1.195	
	Chi theo định mức	1.045	665	190	190															51		994	
	Chứnghiệp vụ	216	16	200																15		201	
	Khen thưởng các cơ sở Đảng TSVM + Chi hỗ trợ khác	50		50																		50	
	Phụ cấp ưu đãi thanh tra	16	16																			16	
	Hỗ trợ mua sắm + sửa chữa TSCĐ	150		150																15		135	

80	THPT Phương Xá	2.268	1.209	453	605					2.268										45	72	2.151	339
81	THPT Hạ Hoà	2.432	1.355	469	608					2.432										47	86	2.300	479
82	THPT Xuân ánh	1.889	1.077	354	407					1.889										35	32	1.822	150
83	THPT Vĩnh Chân	1.720	976	317	428					1.720										32	30	1.658	207
84	THPT Thanh Ba	2.540	1.341	509	690					2.540										51	48	2.441	300
85	THPT Yên Khê	1.442	808	284	350					1.442										28	23	1.390	167
86	THPT Đoàn Hùng	2.266	1.300	451	515					2.266										45	0	2.221	0
87	THPT Chấn Mộng	1.631	852	317	462					1.631										32	32	1.568	173
88	THPT Quế Lâm	1.639	901	364	374					1.639										36	37	1.565	190
89	THPT Thanh Thủy	2.652	1.437	473	742					2.652										47	51	2.553	326
90	THPT Trung Nghĩa	1.923	1.078	401	445					1.932										40	0	1.883	0
91	THPT Phù Ninh	2.707	1.463	450	794					2.707										45	45	2.617	326
92	THPT Từ Đà	1.838	953	368	517					1.838										37	48	1.753	292
93	THPT Trung Giáp	1.669	868	330	471					1.669										33	29	1.607	174
94	THPT Long Châu Sa	2.977	1.857	529	861					2.977										53	123	2.800	462
95	THPT Phong Châu	2.801	1.946	493	812					2.801										49	124	2.628	675
96	THPT Mỹ Văn	2.269	1.190	471	608					2.269										47	38	2.184	592
97	THPT Tam Nông	3.177	1.721	522	934					3.177										52	56	3.069	429
98	THPT Hùng Vương	3.611	1.984	588	1.039					3.611										59	153	3.399	566
99	THPT Việt Trì	4.621	2.538	705	1.378					4.621										70	169	4.382	940
100	THPT CN Việt Trì	3.468	1.968	433	1.068					3.468										43	101	3.324	756
101	THPT KT Việt Trì	2.023	1.101	325	597					2.023										32	73	1.918	271
102	Chuyên Hùng Vương	7.069	4.070	942	2.057					7.069										94	292	6.680	1.105
103	BC Thanh Sơn	173	100	19	54					173										2		171	257
104	BC Hùng Vong	103	59	12	32					103										1		102	596
105	BC Đoàn Hùng	151	87	16	47					151										2		149	369
106	BC Thanh Ba	128	75	13	40					128										1		127	368
107	BC Long Châu Sa	155	89	17	49					155										2		153	019
108	BC Phong Châu	138	80	15	43					138										1		136	383
109	BC Phù Ninh	108	62	12	34					108										1		107	140
110	BC Tam Nông	155	90	16	49					155										2		154	567
111	BC CN Việt Trì	150	87	16	47					150										2		148	77
112	BC Việt Trì	161		18	50					161										2		159	698
113	BC Cẩm Khê	141	82	15	44					141										2		140	469
114	Dân tộc Nội trú Tỉnh	5.798	2.728	1.666	1.404					5.798										83		5.715	
115	Dân tộc Nội Trú Thanh Sơn	5.438	2.683	1.209	1.456					5.348										60		5.288	
116	Dân tộc Nội trú Yên Lập	3.416	1.659	883	875					3.416										44		3.372	
117	Dân tộc Nội trú Đoàn Hùng	1.988	942	547	499					1.988										27		1.960	
118	GDTeX Lâm Thao	832	483	99	250					832										10	9	813	255
119	GDTeX Tam Nông	836	481	94	261					836										9	0	826	532
120	GDTeX Cẩm Khê	761	443	78	240					761										8	7	747	179
121	GDTeX Thanh Ba	816	469	93	255					816										9	6	800	178
122	GDTeX Hạ Hoà	716	432	87	196					716										9	10	697	278
123	GDTeX Đoàn Hùng	704	418	85	201					704										9	17	679	48
124	GDTeX Yên Lập	632	377	75	179					632										7	0	624	49
125	GDTeX Thanh Sơn	1.697	980	211	506					1.697										21	77	1.599	957
126	GDTeX Thanh Thủy	677	388	78	211					677										8	24	645	647
127	GDTeX Việt Trì	1.122	649	121	352					1.122										12	82	1.028	2.133
128	GDTeX thị xã Phú Thọ	833	497	104	232					833										10	17	805	447
129	GDTeX Phù Ninh	645	385	76	184					645										8	3	634	89
130	KT-TH-HN tỉnh	2.029	1.149	308	573					2.029										31	9	1.990	132
131	KT-TH-HN Lâm Thao	458	253	67	138					458										7	0	452	24
132	KT-TH-HN Phù Ninh	507	258	68	155					507										7	7	493	109
133	KT-TH-HN Cẩm Khê	433	262	67	104					433										7	0	426	16
134	KT-TH-HN Đ. Hùng	432	254	65	113					432										6	2	424	20
135	KT-TH-HN Phú Thọ	454	258	56	140					454										6	30	418	442
136	Trường MN Hoà Phong	2.261	1.214	463	583					2.261										46	98	2.116	300
137	Trường CBQLGD	2.329	897	1.008	423					1.554	774									101	37	2.191	2.837
138	Trung tâm NN - TH	1.464	470	739	255					825	639									74	35	1.355	944
139	Trường trung học nông lâm nghiệp	2.618	1.024	1.022	572						2.618									102	105	2.410	789
140	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật	3.018	1.389	852	777						3.018									85	150	2.782	3.950
141	Trung tâm giáo dục thông xuyên tỉnh	2.818	836	1.514	468						2.818									151	157	2.510	4.755
142	Trường chính trị tỉnh	4.190	1.420	2.062	708						4.190									206		3.984	

CHUYÊN BẢO

SỐ QUÂN

	+	Chi theo định mức	3.690	1.420	1.562	708					3.690												3.690	
	+	Chi hỗ trợ tiền ăn các lớp Trung cấp LLCT tập trung	500		500					500													500	
143		Dại học Hùng vương	25.427	6.786	14.829	3.812	-	-	-	-	25.427	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.433	1.132	22.862	6.707
	+	Chi theo định mức + phân bổ theo số sinh viên	22.00	6.376	11.812	3.812				22.000											1.181	1.132	19.687	1.150
	+	Đào tạo 10 học sinh Lào	410	410						410											-		410	86
	+	Phân bổ thêm ĐH khu vực	2.517		2.517					2.517											252		2.265	3.709
	+	Hỗ trợ đào tạo GV có trình độ cao	500	0	500					500													500	1.195
144		Trường Cao đẳng y tế	4.349	1.732	1.782	835				4.349											178	60	4.111	1.355
		Trường Trung học văn hoá nghệ thuật	1.828	796	586	446				1.828											59	60	1.709	1.529
146		Trờng Trung cấp nghề	4.983	1.348	2.884	751				4.983											188	288	4.407	1.454
147		Trung tâm dạy nghề	822	264	412	147				822											41	30	751	865
148		Trung tâm dịch vụ việc làm	1.098	341	568	189				1.098											57	35	1.006	3.709
149		TT thanh thiếu niên Hùng vương	594	182	359	53				594											36		558	2.700
150		Trung tâm dạy nghề Thanh sơn	1.264	256	865	143				1.064				200							87	5	1.173	22
	+	Chi theo định mức	764	256	365	143				764											37	5	723	
	+	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa nhà + mua thiết bị + điều tra tư vấn dạy nghề 200tr	500		500	-				300			200								50		450	
151		Trường nâng khiếu TĐTT	3.398	710	674	214			1.800	1.598											67		3.331	
	+	Chi theo định mức	1.598	710	674	214				1.598											67		1.531	
	+	Chi hỗ trợ tiền ăn vận động viên + HLV	1.800		1.800				1.800														1.800	
152		TT đào tạo và giới thiệu công đoàn	266		266					266											27		240	
153		TT giới thiệu việc làm nông dân	272		272					272											27		245	
154		TTGT việc làm Phụ nữ	224		224					224											22		201	
155		Hội khuyến học	60		60					60											6		54	
156		Bệnh viện Tĩnh:	14.516	10.343	-	4.173				14.516											266	2205	12.046	
	+	Chi theo định mức	12.573	8.400		4.173				12.573											71	2205	10.297	
	+	Phân bổ bệnh viện mang tính chất khu vực	1.943	1.943						1.943													1.749	
157		Bệnh viện đa khoa Phú thọ:	8.090	5.750		2.340				8.090											144	840	7.106	
158		Bệnh viện Lao :	3.979	2.890		1.089				3.979											49	77	3.852	
	+	Chi định mức	3.589	2.500		1.089				3.589											49	77	3.642	
	+	Trạm lao	390	390						390													390	
159		Bệnh viện Tâm thần:	3.891	2.812		1.079				3.891											51	77	3.762	
	+	Chi định mức	3.579	2.500		1.079				3.579											51	77	3.450	
	+	Trạm tâm thần	312	312		0				312													312	
160		Bệnh viện Y học dân tộc:	2.054	1.500		554				2.054											48	77	1.929	
161		Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	3.544	2.625		919				3.544											93	252	3.198	
162		Bệnh viện phụ sản	3.133	2.500		633				3.133											67	70	2.996	
163		Trung tâm y tế dự phòng	2.455	1.664		791				2.455											21	140	2.294	
164		Trung tâm phòng chống bệnh xã hội	1.170	832		338				1.170											21	21	1.129	
165		Trung tâm chăm sóc SKSS	1.063	752		311				1.063											18	42	1.003	
166		Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm	884	624		260				884											14	88	782	
167		Trung tâm Giám định y khoa, pháp y	700	468		232				700											4	18	678	
168		Hội đồng y	43	26		17				43													43	
169		Trung tâm truyền thông	379	260	-	119				379											4		375	
170		Trung tâm phòng chống HIV/ AIDS	573	390	-	183				573											5	2	565	5
171		Bệnh viện đa khoa Thanh ba	1.823	1.200	-	623				1.823											5	147	1.671	2.800
172		Bệnh viện đa khoa Hạ hoà	1.918	1.320	-	598				1.918											22	217	1.679	3.600
173		Bệnh viện đa khoa Đoan hùng	1.820	1.200	-	620				1.820											6	217	1.597	3.600
174		Bệnh viện đa khoa Tam nông	1.786	1.200		586				1.786											12	175	1.599	3.000
175		Bệnh viện đa khoa Lâm Thao	1.768	1.200		568				1.768											15	266	1.487	4.500
176		Bệnh viện đa khoa Cẩm Khê	2.092	1.440	-	652				2.092											24	170	1.898	4.300
177		Bệnh viện đa khoa Thanh thuỷ	1.711	1.200		511				1.711											26	175	1.510	3.200
178		Bệnh viện đa khoaYên lập	2.046	1.375		671				2.046											14	245	1.787	4.100
179		Bệnh viện đa khoa Thanh sơn	2.616	1.750		866				2.616											16	217	2.383	4.300
180		Bệnh viện đa khoa Tân sơn	1.934	1.250		648				1.934											12	77	1.845	1.800
181		Trung tâm y tế Việt trì	4.847	2.922	436	1.489				4.847											17	14	4.816	40
		Trung tâm y tế	1.246	756	113	378				1.246											17	14	1.215	40
		Y tế khối xã, phường	3.601	2.166	324	1.111				3.601													3.601	30
182		Trung tâm y tế thị xã Phú thọ	2.509	1.528	239	742				2.509											20	9	2.480	25
		Trung tâm y tế	985	621	88	276				985											20	9	956	25
		Y tế khối xã, phường	1.524	907	151	466				1.524													1.524	

183	Trung tâm y tế Thanh ba	5.911	3.351	922	1.638						5.911									22	20	5.869	55
	Trung tâm y tế	1.135	702	112	322						1.135									22	20	1.093	55
	Y tế khối xã, phường	4.776	2.882	811	1.317						4.776											4.776	
184	Trung tâm y tế Hạ hoà	7.643	2.708	1.367	2.113						7.643									19	21	7.602	60
	Trung tâm y tế	1.264	675	132	377						1.264									19	21	1.224	60
	Y tế khối xã, phường	6.378	3.407	1.263	1736						6.378											6376	
185	Trung tâm y tế Đoàn hùng	6.596	3.584	1.173	1.840						6.596									13	7	6.576	20
	Trung tâm y tế	1.181	702	111	368						1.181									13	7	1.161	20
	Y tế khối xã, phường	5.415	2.882	1.062	1.471						5.415											5.415	
186	Trung tâm y tế Tam nông	4.858	2.708	758	1.392						4.858									11	20	4.827	55
	Trung tâm y tế	1.182	675	129	378						1.182									11	20	1.151	55
	Y tế khối xã, phường	3.676	2.033	629	1.014						3.676										14	3.676	
187	Trung tâm y tế Lâm Thao	3.393	2.013	387	992						3.393									20		3.359	40
	Trung tâm y tế	1.082	675	96	311						1.062									20		1.048	40
	Y tế khối xã, phường	2.311	1.338	291	682						2.311											2.311	
188	Trung tâm y tế Phú Ninh	4.518	2.504	743	1.272						4.518									16	13	4.489	35
	Trung tâm y tế	1.145	675	124	345						1.145									16	13	1.115	35
	Y tế khối xã, phường	3.374	1.829	618	926						3.374											3.374	
189	Trung tâm y tế Cẩm Khê	7.088	3.900	1.246	1.942						7.088									22	7	7.059	30
	Trung tâm y tế	1.206	756	104	346						1.206									22	7	1.177	30
	Y tế khối xã, phường	5.882	3.144	1.142	1.596						5.882											5.882	
190	Trung tâm y tế Thanh thủy	3.896	2.181	613	1.102						3.896									16	6	3.873	15
	Trung tâm y tế	1.105	675	99	331						1.105									16	6	1.082	15
	Y tế khối xã, phường	2.791	1.506	514	771						2.791											2.791	
191	Trung tâm y tế Yên lập	5.943	3.169	1.111	1.664						5.943									13	3	5.927	9
	Trung tâm y tế	1.306	756	136	414						1.306									13	3	1.290	9
	Y tế khối xã, phường	3.847	1.901	974	972						3.847											3.847	
	Y tế vùng cao	790	512	-	278						790									-		790	
192	Trung tâm y tế Thanh sơn	6.671	3.442	1.434	1.795						6.671									25	2	6.644	5
	Trung tâm y tế	1.344	702	257	386						1.344									25	2	1.318	
	Y tế khối xã, phường	4.885	2.454	1.177	1.255						4.885											4.885	
	Y tế vùng cao	441	286	-	155						441									-		441	
193	Trung tâm y tế Tân sơn	4.976	2.635	991	1.350						4.976									18	2	4.956	6
	Trung tâm y tế	1.195	702	137	356						1.195									18	2	1.174	
	Y tế khối xã, phường	3.269	1.601	854	814						3.269											3.269	
	Y tế vùng cao	512	332	-	180						512											512	
194	Thư viện khoa học tổng hợp	1.357	546	600	211						1356,5									76		1.281	
+	Chi định mức	957	546	200	211						957									36		921	
+	Bổ sung sách báo hàng năm cho thư viện tỉnh	400		400							400									40		360	
195	Khu di tích lịch sử Đền hùng	2.616	1.846	-	770						2615,9									43	20	2.553	
	Chi định mức	2.616	1.846	-	770						2.616									43	20	2.553	
196	Hội văn học nghệ thuật	1.252	260	850	142						1252,2									35		1.217	
+	Chi định mức	402	260	-	142						402									5		397	
+	Chi nghiệp vụ	850		850															30			820	
+	Kinh phí hoạt động +trao thông 8 chuyển ngành (8x20)	210		210																		210	
+	Hỗ trợ 2 chuyển ngành đi dự liên hoan triển lãm	40		40																		40	
+	Hỗ trợ kinh phí mở lớp nâng cao + Tập văn xuôi ĐH Theo kết luận của TTƯ'	300		300																30		270	
197	Tạp chí văn nghệ Đất Tổ	609	78	500	31						609									22		587	
+	Chi định mức	109	78	0	31						109									2		107	
+	Chi nghiệp vụ	500		500															20			480	
+	Hỗ trợ kinh phí in , trả nhuận bút TCV NDT và phụ san	250		250																		250	
+	Cấp tạp ci VH đất tổ cho các xã ĐBKK +ATK	50		50							50											50	
+	Hỗ trợ kinh phí mua sắm và các nhiệm vụ theo kết luận của TƯ'	200		200							200									20		180	
198	Đài Phát thanh truyền hình	6.301	1.950	3.629	722							6301,3								425	14	5.862	30
+	Chi định mức	2.672	1.950	-	722							2.672								62	14	2.596	
+	Chi nghiệp vụ	3.629		3.629								3.629								363		3.266	
199	Hội Nhà báo	252	104	100	48						251.81									12		240	

	Chi định mức	152	104	-	48						152									2		150				
	Chi nghiệp vụ	100		100							100									10		90				
200	TT phát hành phim và Chiếu bóng	341	78	220	43						348,65									2		338				
	Chi định mức	171	78	50	43						171									2		168				
	Chi trả nợ tiền mua máy chiếu phim và đối ứng mua xe ô tô	170		170							170											170				
201	Trung tâm khuyến nông	2.077	650	1.150	277										2.077					129		1.948				
+	Chi định mức	927	650	-	277										927					14		913				
+	Chi nghiệp vụ	1.150		1.150											1.150					115		1.035				
-	Thông tin tuyên truyền	150		150											150					15		135				
-	Tham quan học tập	50		50											50					5		45				
-	Tập huấn, huấn luyện	150		150											150					15		135				
-	XD mô hình trình diễn	300		300	150										300					30		270				
-	Chương trình KN trọng điểm	500		500	150										500					50		450				
202	Trung tâm giống gia súc	840	390	300											840					41		798	590			
+	Chi định mức biên chế	540	390	-											540					11		528				
+	Trợ giá tính lợn đực giống	200		200											200					20		180				
+	Hỗ trợ tính bò và Nì tơ(Nuôi bò thịt)	100		100	102										100					10		90				
	Trung tâm nước sạch vệ sinh môi tr- ờng	362	260	-	301										362					7		354	224			
204	Trung tâm giống cây trồng	1.211	910	-	89										1.211					36		1.175	442			
205	Trung tâm thủy sản	499	260	150	89										499					25		474	206			
+	Chi định mức biên chế	349	260	-											349					10		339				
+	Chi nghiệp vụ khuyến ngư	150		150	62	192									150					15		135				
206	Công ty phát triển hạ tầng KCN	192	130		98	658														2		191	315			
	Văn phòng Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng	658	410	150	98	394														19		639				
	Chi định mức	394	296			114														19		375	181			
	Chi phụ cấp trách nhiệm	114	114			150																114				
	Hỗ trợ chi nghiệp vụ, mua sắm sửa chữa	150		150		103																150				
208	TT tư vấn đầu tư và dịch vụ KCN	103	78		25	102														3		100				
209	Ban quản lý các dự án XD (KhởiVHXH)	102	78		24	189														3		99				
210	TT thông tin KH và CN (Sở KHCN)	189	130		59	113														2		187				
	Trung tâm ứng dụng KH và CN (Sở KHCN)	113	78		35	180														1		112				
212	Ban quản lý các dự án PT HT DLTM	180	130		50	209														4		177				
213	Trung tâm xúc tiến thương mại	209	156																	6	15	188				
II	CHI HỖ TRỢ CÁC TCCT, TCCT - XHNN	540	-	540					540													540				
1	Đoàn luật sư	60		60					60													60				
2	Hội luật gia	60		60					60													60				
3	Hội cứu trợ trẻ em tàn tật	60		60					60													60				
4	Hội người mù	60		60					60													60				
5	Hội nạn nhân chất độc da cam	60		60					60													60				
6	Hội dạy nghề và XKLD	60		60					60													60				
7	Hội doanh nghiệp vừa và nhỏ	60		60					60													60				
	Hỗ trợ 6 chi hội trực thuộc TW tại tỉnh Phú Thọ (Hội VHNT)	60		60				60														60				
9	Hội cựu thanh niên xung phong	60		60																		60				
III	MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC THEO CHẾ ĐỘ	179.860	-	179.860	-	12.750			2.369	22.864	8.000	92.112	8.000	200	-	-	-	10.440	-	-	5.000	-	5.955	-	173.905	
1	Kinh phí thực hiện 6 chương trình trọng điểm của tỉnh (Trong đó hỗ trợ trồng rừng 3 tỷ đồng)	900		900											9.000								9.000			
2	Kinh phí cho CT phát triển nông nghiệp (QĐ phân bổ năm 2007 nhưng chưa có nguồn)	640		640											640								640			
3	Chi thưởng công nhận làng nghề (30 làng x 10T/làng)	300		300											300								300			
4	Hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn	3.000		3.000		2.000													3.000		300		2.700			
5	Khắc phục giao thông sau bão lũ	2.000		2.000		300													2.000		200		1.800			
6	Kinh phí thi đua khen thưởng	2.000		2.000		250																	2.000			
7	Chi cải cách hành chính	300		300		300														30			270			
8	Kinh phí chi bộ phận một cửa của các cơ quan tỉnh	250		250		5.000																	250			
9	Thẩm tra, thẩm định văn bản pháp	300		300		1.000														30			270			

SỐ 34 + 35 - 2012 - 2008

CÔNG BÁO

[illegible]

41	Mua thẻ BHYT CCB	1.860		1.860						1.860													1.860	
42	Khám chữa bệnh trẻ em dưới 6 tuổi	25.932		25.932						25.932													25.932	
43	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế	6.000		6.000						6.000													5.400	
44	Hỗ trợ sửa chữa các trạm thực vật huyện	500		500												500							500	